

Bản án số: 880/2025/DS-PT

Ngày: 10 - 11 - 2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hoàng.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Mai Hoa;

Bà Trần Thị Diệp Linh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Lan Anh – Thư ký TAND Thành phố Hà Nội.

- Đại diện VKSND Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Ngô Phương L - Kiểm sát viên.

Ngày 10/11/2025, tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 582/2025/TLPT-DS ngày 03/10/2025 về “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của TAND quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (Nay là: TAND khu vực 1 – Hà Nội) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 783/2025/QĐ-PT ngày 16/10/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 837/2025/QĐ-PT ngày 31/10/2025 của TAND Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1977. Trú tại: Số nhà A phố H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là: Số nhà A phố H, phường H, Thành phố Hà Nội). *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Hồng T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tầng C, số H phố Q, phường N, Thành phố Hà Nội. Có mặt ông T, vắng mặt bà N.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1976. Vắng mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981. Có mặt.

Cùng trú tại: Số A H, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội (Nay là: Số A H, phường H, Thành phố Hà Nội).

3. Người kháng cáo: Bà Bùi Thị N là nguyên đơn. Vắng mặt bà N; Có mặt ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án, tại cấp sơ thẩm.

1. Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Do có nhu cầu mua nhà đất để sử dụng và qua nhân viên môi giới, bà N biết vợ

chồng ông T1 - bà H có nhà đất tại địa chỉ: Tổ A, Cụm C, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội đang rao bán. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 10.560.000.000 đồng. Ngày 19/11/2022 bà N đã ký Hợp đồng đặt cọc về việc mua bán nhà đất với vợ chồng ông T1 - bà H. Với nội dung: Bà N đã đặt cọc cho vợ chồng ông T1 - bà H 500.000.000 đồng để đảm bảo việc vợ chồng ông T1 - bà H sẽ chuyển nhượng cho bà N quyền sử dụng diện tích 88m² đất thửa đất số 181, tờ bản đồ số 22 tại: Tổ A, cụm C, phường T, quận T, Thành phố Hà Nội (*Sau đây viết tắt là thửa đất số 181*), đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 408152. Số vào sổ cấp GCN: CS-TH: 05198 (*Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ số CU 408152*) ngày 11/12/2020 cho chủ sử dụng là vợ chồng bà H - ông T1.

Tại Điều 3 của Hợp đồng đặt cọc, các bên thỏa thuận: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày đặt cọc hai bên sẽ ký Hợp đồng chuyển nhượng có công chứng. Tại Hợp đồng đặt cọc ngoài chữ viết đã được đánh máy sẵn thì chữ viết tay là của bà H, bà N; Người làm chứng – bên dịch vụ môi giới là Hà Văn H1 đã ký tại Hợp đồng đặt cọc, tuy nhiên hiện nay không biết ông H1 ở đâu và cũng không đề nghị Tòa án tiến hành xác minh người làm chứng vì các bên không có thắc mắc gì về những nội dung đã ghi trong Hợp đồng đặt cọc.

Sau khi ký Hợp đồng đặt cọc, qua tìm hiểu tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bà N mới biết thửa đất số 181 đang nằm trong quy hoạch "Dự án mở rộng đường giao thông và Cây xanh đô thị". Như vậy thửa đất số 181 đã bị hạn chế một số quyền của chủ sử dụng đất, nhưng khi giao dịch, bên nhận đặt cọc là vợ chồng ông T1 - bà H không cung cấp cho bà N thông tin này nhằm bán đất đang nằm trong quy hoạch cho bà N. Bà N cho rằng mình bị lừa dối nên không tiếp tục thực hiện ký Hợp đồng chuyển nhượng và đã nhiều lần gặp trực tiếp làm việc với vợ chồng ông T1 đòi lại số tiền đặt cọc. Ông T1, bà H thừa nhận có biết thửa đất số 181 nằm trong quy hoạch nhưng do ông T1, bà H đã đặt cọc mua đất nơi khác nên từ chối trả lại tiền cọc cho bà N. Đồng thời bà N còn ủy quyền cho V liên hệ, làm việc với ông T1, bà H yêu cầu chấm dứt hợp đồng đặt cọc, trả lại cho bà N 500.000.000 đồng đã nhận đặt cọc nhưng không có kết quả. Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên Hợp đồng đặt cọc (*về việc mua bán nhà đất*) ký giữa bà N với vợ chồng ông T1 - bà H ngày 19/11/2022 vô hiệu do bị lừa dối theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc vợ chồng ông T1 - bà H phải trả lại cho bà N 500.000.000 đồng.

2. Bị đơn ông T1 và bà H thống nhất trình bày:

Ông bà có thửa đất số 181 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ số CU 408152. Tháng 6 năm 2021 ông bà rao bán. Tháng 11/2022 thông qua môi giới bà N tự tìm hiểu, đến xem thửa đất số 181 và quyết định đặt cọc để mua thửa đất số 181 của vợ chồng ông T1 với giá là 10.560.000.000 đồng. Ngày 19/11/2022 bà N đã ký Hợp đồng đặt cọc về việc mua bán nhà đất với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày.

Sau khi ký Hợp đồng đặt cọc khoảng 3 tuần thì bà N gọi điện cho ông, bà lấy lý do thửa đất số 181 thuộc diện quy hoạch của Nhà nước nhưng không cung cấp bất kỳ một

văn bản nào chứng minh và đòi lại tiền đặt cọc. Ông, bà không đồng ý và yêu cầu bà N thực hiện đúng cam kết trong Hợp đồng đặt cọc. Khẳng định Hợp đồng đặt cọc là đúng pháp luật, không thắc mắc gì về những nội dung đã ghi trong Hợp đồng đặt cọc. Tại thời điểm ký Hợp đồng đặt cọc với bà N, ông bà không hề biết thửa đất số 181 thuộc diện quy hoạch của Thành phố Hà Nội, không nhận được bất cứ văn bản nào của chính quyền thông báo thửa đất số 181 thuộc diện quy hoạch của Nhà nước. Ông bà không có bất cứ cam kết nào với bà N về việc nếu thửa đất số 181 nằm trong quy hoạch thì phải trả lại tiền đặt cọc cho bà N. Do vậy ông bà không trả lại tiền đặt cọc cho bà N vì bà N đã vi phạm Hợp đồng đặt cọc. Ông bà đã thực hiện đúng cam kết, đúng quy định pháp luật và đã trả cho bên môi giới số tiền 15.000.000 đồng. Ông bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà N vì việc khởi kiện của bà N là vô căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà H: Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện VKSND quận Hoàn Kiếm phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 20/5/2025, TAND quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (**Nay là:** TAND khu vực 1 – Hà Nội) quyết định:

Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N đối với ông Nguyễn Anh T1 và bà Nguyễn Thị H về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng đặt cọc vô hiệu. Bác yêu cầu đòi số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng của bà N đối với ông T1 và bà H. Xác định Hợp đồng đặt cọc ký ngày 19/11/2022 giữa bà Bùi Thị N với ông Nguyễn Anh T1 và bà Nguyễn Thị H có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Nguyên đơn là bà N kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo do đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày: Khi ký Hợp đồng đặt cọc ngày 19/11/2022, vợ chồng ông T1, bà H biết nhà đất tại thửa đất số 181 nằm trong quy hoạch mở rộng đường và xây dựng công viên cây xanh nhưng không thông báo cho bà N. Như vậy vợ chồng ông T1, bà H đã lừa dối bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bà H trình bày: Xác định cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bà N.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên VKSND Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm: Sau khi đánh giá phân tích về vụ án theo Bản phát biểu được lưu trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.
- Ông T1 không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Bà N là người kháng cáo vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt họ.

[2]. Về Nội dung:

2.1. Những nội dung mà cấp sơ thẩm xác định; các đương sự cùng thống nhất, cấp phúc thẩm xem xét lại.

Ngày 19/11/2022, bà N và vợ chồng ông T1 - bà H đã ký kết “Hợp đồng đặt cọc” về việc mua bán nhà đất tại thửa đất số 181 đã được cấp GCNQSDĐ số CU 408152 đứng tên chủ sử dụng, chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Anh T1 với giá 10.560.000.000 đồng. Bà N đã đặt cọc và vợ chồng ông T1 – bà H đã nhận 500.000.000 đồng đặt cọc. Các bên thỏa thuận trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký “Hợp đồng đặt cọc” thì các bên tiến hành ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thửa đất số 181; GCNQSDĐ số CU 408152 theo quy định pháp luật.

Chưa hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký “Hợp đồng đặt cọc” thì bà N gọi điện thông báo không mua và không ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thửa đất số 181 vì theo bà N thửa đất số 181 nằm trong quy hoạch “Dự án mở rộng đường giao thông và Cây xanh đô thị”.

Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký “Hợp đồng đặt cọc”, bà N không thực hiện việc ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất thửa đất số 181. Vợ chồng ông T1 - bà H chưa trả lại bà N 500.000.000 đồng đã nhận cọc.

2.2. Xét yêu cầu kháng cáo của bà N. Hội đồng xét xử thấy:

“Hợp đồng đặt cọc” ngày 19/11/2022 do bà N là người có đầy đủ năng lực hành vi dân và tự nguyện ký với vợ chồng ông T1, bà H; có nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Cấp sơ thẩm xác định “Hợp đồng đặt cọc ngày 19/11/2022” là hợp pháp và phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm ký kết là đúng quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015.

Mặc dù bà N cho rằng: Bà bị vợ chồng ông T1 lừa dối không thông báo cho bà biết thửa đất số 181 nằm trong quy hoạch “Dự án mở rộng đường giao thông và Cây xanh đô thị”. Tuy nhiên bà không có căn cứ chứng minh về việc các bên đã thỏa thuận bên nhận đặt cọc phải có nghĩa vụ thông tin cho bà N biết thửa đất số 181 có nằm trong quy hoạch hay không. Khi ký “Hợp đồng đặt cọc” ông T1, bà H không có bất cứ cam kết nào tại

Hợp đồng đặt cọc hay trong các văn bản khác khẳng định thửa đất số 181 không nằm trong quy hoạch. Nên không có căn cứ xác định vợ chồng ông T1 lừa dối bà N.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh.

Tại Công văn số 499/VPĐKĐĐHN-CNQTH ngày 24/4/2025, Văn phòng Đ – Chi nhánh quận T cung cấp: “*Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 22, địa chỉ Tổ A, Cụm C, phường T, quận T, thành phố Hà Nội được Sở tài nguyên Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 408152 ngày 11/12/2020 đứng tên bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Anh T1. Từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đến nay, Chi nhánh Văn phòng Đ quận T chưa tiếp nhận, thực hiện đăng ký biến động tiếp theo đối với Giấy chứng nhận đã cấp nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, Chi nhánh Văn phòng Đ quận T chưa có thông tin về việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến Giấy chứng nhận đã cấp nêu trên*”.

- Tại Công văn số 780/UBND-KTHT&ĐT ngày 14/5/2025, UBND quận T cung cấp: “*Căn cứ Quy hoạch phân khu đô thị sông H đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 25/3/2022: Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 22, địa chỉ Tổ A, Cụm C, phường T, quận T, thành phố Hà Nội được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS-T11: 05198 do Sở T cấp ngày 11/12/2020 cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Anh T1 nằm trong ô quy hoạch ký hiệu R3 –S2, có chức năng sử dụng đất một phần là đất mở đường dự kiến, một phần là đất cây xanh đô thị*”.

Như vậy đối tượng chuyển nhượng là nhà đất thửa đất số 181 đã được cấp GCNQSDĐ số CU 408152; không có tranh chấp; không có quyết định thu hồi đất. Đối chiếu với quy định tại các Điều 49, 188 (Luật có hiệu lực tại thời điểm giao kết). Có đủ căn cứ xác định: Thửa đất số 181, GCNQSDĐ số CU 408152 không phải đối tượng cấm chuyển nhượng.

Đối chiếu với Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. *Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.*

2.; *Nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.....”.*

Xác định: Việc bà N và vợ chồng ông T1 giao dịch ký “Hợp đồng đặt cọc” ngày 19/11/2022 chỉ là việc bà N “giao cho bên” ông T1 - bà H 500.000.000 đồng “trong một thời hạn” là 30 ngày “để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng”. Nghĩa là: Trong thời hạn là 30 ngày kể từ ngày đặt cọc hai bên phải thực hiện ký Hợp đồng chuyển nhượng theo pháp luật. Khi ký Hợp đồng chuyển nhượng nếu xuất hiện tình huống mà không thể tiến hành ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 181, GCNQSDĐ số CU 408152. Nếu các bên không thể thỏa thuận được thì bên nào có lỗi mới phải chịu trách nhiệm với lỗi

của mình hoặc do khách quan thì được giải quyết theo các quy định của pháp luật liên quan.

Tuy nhiên, chưa hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng đặt cọc, bà N không thực hiện việc ký Hợp đồng chuyển nhượng mà không có căn cứ xác định do lỗi của bên nhận đặt cọc là vợ chồng ông T1 - bà H. Trong khi đó Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã trả lời thửa đất số 181 chưa đăng ký biến động, vẫn do ông T1, bà H là chủ sử dụng, chủ sở hữu; không có tranh chấp khiếu kiện nên ông T1, bà H đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, xác nhận “Hợp đồng đặt cọc” ngày 19/11/2022 có hiệu lực pháp luật; không chấp nhận yêu cầu đòi 500.000.000 đồng tiền đặt cọc của bà N là đúng quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

- Giữ nguyên quyết định của cấp sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Quan điểm của Kiểm sát viên là đúng quy định pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ những phân tích nhận định trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà N. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bồi các lễ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 49, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;
- Các Điều 117, 119, 127, 328 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 20/5/2025 của TAND quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội (*Nay là: TAND khu vực 1 – Hà Nội*).

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N đối với ông Nguyễn Anh T1 và bà Nguyễn Thị H về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng đặt cọc vô hiệu. Bác yêu cầu đòi số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng của bà N đối với ông T1 và bà H. Xác định Hợp đồng đặt cọc ký ngày 19/11/2022 giữa bà Bùi Thị N với ông Nguyễn Anh T1 và bà Nguyễn Thị H có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết.

2. Buộc bà Bùi Thị N phải chịu 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ với 12.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0069135 ngày 19/11/2024 và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0069548 ngày 27/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm (*Nay là: Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hà Nội*). Bà Bùi Thị N còn phải nộp tiếp 12.000.000 (*Mười hai triệu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Các đương sự;

- VKSND Thành phố Hà Nội;

- TAND Khu vực 1- Hà Nội;

- Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội;

- Phòng Thi hành dân sự khu vực 1- Hà Nội;

- Lưu hồ sơ vụ án/ VP. **Đỗ Minh Hoàng**